

SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH  
BỆNH VIỆN HUYỆN CỬ CHI

Số: 1721/TB-BVCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Củ Chi, ngày 29 tháng 11 năm 2024

## THÔNG BÁO CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện huyện Củ Chi có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu thuộc dự toán: **Mua sắm bổ sung vật tư y tế, hóa chất (lần 3) của Bệnh viện huyện Củ Chi** với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện huyện Củ Chi.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Tổ mua sắm - số 1307 Tỉnh lộ 7, ấp Chợ Cũ 2, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, TP. HCM. Số điện thoại: 028.6654.8547.

### 3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

3.1. Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Tổ mua sắm - số 1307 Tỉnh lộ 7, ấp Chợ Cũ 2, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, TP. HCM. Số điện thoại: 028.6654.8547.

3.2. Nhận qua email: [tothau.bvcc@gmail.com](mailto:tothau.bvcc@gmail.com). (Công ty gửi thư bằng báo giá về địa chỉ: Tổ mua sắm - số 1307 Tỉnh lộ 7, ấp Chợ Cũ 2, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, TP. HCM. Số điện thoại: 028.6654.8547)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 29 tháng 11 năm 2024 đến ngày 09 tháng 12 năm 2024.

- Cụ thể thời gian tiếp nhận báo giá mỗi ngày trong thời hạn quy định như sau:

- Sáng: Từ 07h30 đến 11h30;
- Chiều: Từ 13h30 đến 16h30.

- Các báo giá sẽ được Bệnh viện tiếp nhận trong giờ hành chính các ngày trong tuần (Bệnh viện sẽ không tiếp nhận báo giá vào ngày thứ 7 và chủ nhật hàng tuần).

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ thời hạn tiếp nhận báo giá.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế/linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị). (Đính kèm Phụ lục danh mục hàng hóa).

2. Địa điểm giao hàng: Bệnh viện huyện Củ Chi.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 24 giờ đến 48 giờ tính từ khi nhà thầu nhận được đơn đặt hàng của Bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tỷ lệ tạm ứng: không có.
- Thanh toán hợp đồng khi trúng thầu:

Hình thức thanh toán: chuyển khoản;

Thời hạn thanh toán: 90-120 ngày kể từ ngày bệnh viện nhận được hóa đơn tài chính và đầy hồ sơ thanh toán (bao gồm: Biên Bản nghiệm thu, Mẫu số 08a, Bảng đối chiếu công nợ) của nhà thầu;

#### 5. Các thông tin khác:

- Nhà thầu vui lòng báo giá mẫu (Đính kèm Mẫu báo giá);
- Mô tả đặc tính kỹ thuật có thể được thay đổi khi HĐKHCN của Bệnh viện có nhu cầu;
- Địa điểm cung cấp hàng hóa sau khi trúng thầu và ký kết hợp đồng: Tại Kho Vật tư y tế, kho hóa chất – Bệnh viện huyện Củ Chi – Địa chỉ: số 1307 Tỉnh lộ 7, ấp Chợ Cũ 2, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, TP. HCM;

Trân trọng .

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TMS (THTT.02b);



**Nguyễn Tô Bảo Hoàng**

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA

Gói thầu: Mua sắm bổ sung vật tư y tế (lần 3) của Bệnh viện huyện Củ Chi

(Đính kèm Thông báo số: 1721/TB-BVCC, ngày 29/11/2024)



STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	<b>Phần 1 (05 Khoản) Băng, gạc các loại</b>			
1.1	Băng cuộn y tế 0,09m x 2m	Kích thước 0,09m x 2m Tiệt trùng sẵn. - Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Cuộn	900,0
1.2	Băng keo cố định kim luôn	Kích thước 6cm x 7cm. Chất liệu: Vải không dệt. Yêu cầu tối thiểu: - Keo bám dính tốt không bong tróc ít nhất 3 ngày sử dụng, không gây kích ứng da với da nhạy cảm. - Có xẻ rãnh - Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Miếng	7.800,0
1.3	Băng keo cuộn	Chất liệu: Vải không dệt. Có thể co giãn và thích ứng với tất cả các bộ phận của cơ thể, bám dính tốt Kích thước: 2,5cm x 5m. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Cuộn	5.320,0
1.4	Băng phim trong có gạc không dính 5cm x 7cm	Băng: tối thiểu 5cm x 7cm. Gạc: có lớp màng Polyethylene không dính vào vết thương. Phủ keo Acrylic, an toàn cho mọi loại da. Tiệt trùng từng miếng. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Miếng	200,0
1.5	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp tiệt trùng	Thành phần: Gạc hút nước 100% cotton. Quy cách: 10cm x 10cm x 8 lớp, tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Miếng	37.000,0
2	<b>Phần 2 (01 Khoản) Catheter chạy thận đường hầm</b>			
2.1	Bộ catheter chạy thận đường hầm 14.5 Fr	Bộ catheter hầm 14.5Fr, 2 nòng, đầu thẳng: - Chiều dài 45cm. - Tốc độ chảy: 450ml-500ml/phút * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	10,0
3	<b>Phần 3 (01 Khoản) Catheter chạy thận nhân tạo</b>			
3.1	Bộ catheter chạy thận nhân tạo 2 nhánh cỡ 12FR dài 20 cm	Catheter dùng để lọc máu cấp bao gồm * Catheter 2 nòng chất liệu polyurethane, có chất cản quang, đường kính 4mm (12 F), dài 20cm, nòng 11/11 (G); thể tích mỗi 1.4 ml; tốc độ tối thiểu 190 (ml/ phút). * Dây dẫn dài 50cm, đường kính 0.89mm, có đầu mũi J chống gập. * Dụng cụ nong 12 Fr * Các bộ phận khác đi kèm: dao mổ, ống tiêm 5ml. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	20,0
4	<b>Phần 4 (06 Khoản) Bông lót bột, băng thun, bột thạch cao</b>			

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
4.1	Băng thun 3 móc	Chất liệu: Sợi cotton Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng. Có móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Cuộn	940,0
4.2	Bông lót bó bột 10cm x 2,7m	Chất liệu sợi bông 100% polyester, bông lót bó bột mềm mịn, không thấm nước, có màu trắng đồng đều, không bị đốm màu, bị loang, bẩn. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Cuộn	31,0
4.3	Bông lót bó bột 15cm x 2,7m	Chất liệu sợi bông 100% polyester, bông lót bó bột mềm mịn, không thấm nước, có màu trắng đồng đều, không bị đốm màu, bị loang, bẩn. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Cuộn	31,0
4.4	Bông lót bó bột 7,5cm x 2,7m	Chất liệu sợi bông 100% polyester, bông lót bó bột mềm mịn, không thấm nước, có màu trắng đồng đều, không bị đốm màu, bị loang, bẩn. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Cuộn	31,0
4.5	Bột bó xương 10cm x 270cm	Chất liệu: Bột thạch cao liền gạc. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ <=5 phút. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Cuộn	120,0
4.6	Bột bó xương 15cm x 270cm	Chất liệu: Bột thạch cao liền gạc. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ <=5 phút. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Cuộn	120,0
<b>5</b>	<b>Phần 5 (03 Khoản) Bột thủy tinh</b>			
5.1	Bột thủy tinh 3in x 4yds	50% Polyester + 41% fiberglass, độ cứng >3kgf/cm. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Cuộn	100,0
5.2	Bột thủy tinh 4in x 4yds	50% Polyester + 41% fiberglass, độ cứng >3kgf/cm. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Cuộn	100,0
5.3	Bột thủy tinh 5in x 4yds	50% Polyester + 41% fiberglass, độ cứng >3kgf/cm. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Cuộn	90,0
<b>6</b>	<b>Phần 6 (01 Khoản) Catheter đặt tĩnh mạch trung tâm 3 nòng</b>			
6.1	Catheter đặt tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Catheter đặt tĩnh mạch trung tâm 3 nòng người lớn 7Fx 16cm(16/18/18Ga); 7F x 20cm(16/18/18Ga) bao gồm: Catheter polyurethane tương thích sinh học có cản quang, dây dẫn đường đầu J, cây nong, bơm tiêm 5ml, kim Y, dao, hub, cánh khâu cố định catheter. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	5,0
<b>7</b>	<b>Phần 7 (09 Khoản) Vật tư dùng cho nhiều Khoa/Phòng</b>			

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
7.1	Găng tay khám bệnh có bột	Găng tay được sản xuất bằng cao su tự nhiên, có màu trắng tự nhiên, có phủ bột đạt tiêu chuẩn, hàm lượng bột $\leq 10\text{mg}/\text{dm}^2$ không gây kích ứng da, thuận cho cả hai tay trái và phải, đàn hồi tốt. * Chiều dài tối thiểu 240mm. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Đôi	20.500,0
7.2	Kim luồn tĩnh mạch các cỡ	Kim đầu vát. Catheter vật liệu FEP có cản quang tia X. * Kích thước: 16G, 18G, 20G, 22G, 24G * Đóng gói tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Cái	10.000,0
7.3	Lọc vi sinh cho điều áp hút	Lọc vi sinh cho máy điều áp hút. Thiết bị được tiệt trùng. Hiệu suất lọc lên đến 99,97%. *Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương.	Cái	300,0
7.4	Ống dẫn lưu màng phổi	Chất liệu PVC dài gắn với đầu nối được đưa qua thành ngực và vào khoang màng phổi hoặc trung thất. * Kích cỡ: 28FR, 32FR. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO hoặc CE hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương.	Ống	20,0
7.5	Ống đặt nội khí quản có bóng, không bóng các số	Ống đặt nội khí quản các cỡ 3.0-8.0 Có bóng chèn và không bóng chèn, các số. Đầu ống vát, có cản quang. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO hoặc CE hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương.	Cái	400,0
7.6	Thông tiểu 1 nhánh Nelaton mã hóa màu, mềm an toàn, các cỡ	- Làm từ cao su tự nhiên. Được phủ 1 lớp silicon. Đóng gói riêng lẻ từng túi. - Các size 6Fr, 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr; 22Fr; 24Fr. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO, CE hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương.	Cái	30,0
7.7	Thông tiểu Foley 3 nhánh các cỡ	- Làm từ cao su tự nhiên. Được phủ 1 lớp silicon. Đóng gói riêng lẻ từng túi. - Các size 16FR, 18FR, 20FR, 22FR, 24FR, 26FR, 28FR, 30FR. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO, CE hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương.	Sợi	270,0

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
7.8	Bộ dây truyền dịch sử dụng một lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dây truyền dịch 20 giọt/ml.</li> <li>- Chiều dài dây <math>\geq 1.5</math> m. Đường kính trong dây: 3.1 mm. Đường kính ngoài dây 4.2 mm</li> <li>- Chiều dài bầu dịch: 61,9 mm. Đường kính bầu dịch: <math>\varnothing 14 - 16</math> mm</li> <li>- Thiết kế bầu nhỏ giọt 1 ngăn, có màng lọc dịch <math>15\mu\text{m}</math> tại bầu dịch.</li> <li>- Thể tích bầu <math>\geq 8.5</math> ml.</li> <li>- Kim đâm xuyên nút sản xuất bằng vật liệu ABS nguyên sinh.</li> <li>- Cổng thông khí có màng lọc.</li> <li>- Kim thẳng 18-27G</li> <li>- Bộ điều chỉnh lưu lượng có móc cắm an toàn cho đầu đâm kim sau khi sử dụng.</li> <li>- Đầu khóa vặn xoắn Luer lock.</li> <li>- Cổng tiêm thuốc chữ Y an toàn, latex free</li> <li>- Dây PVC nguyên sinh, mềm dẻo, không chứa độc tố DEHP, thay bằng DEHT/DOTP an toàn. (có giấy test kiểm định chứng nhận)</li> <li>- Tiệt trùng bằng khí EO.</li> <li>* Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE hoặc tương đương.</li> </ul>		16.600,0
7.9	Dây hút đàm có van kiểm soát các cỡ	<p>Catheter hút đàm nhớt vật liệu nhựa PVC mềm và co nối có van khóa kiểm soát. Mã hóa màu co nối khác nhau theo size</p> <p>Các size: 6FG, 8FG, 10FG, 12FG, 14FG, 16FG, 18FG. Chiều dài 50cm.</p> <p>* Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO, CE hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương.</p>	Cái	7.500,0
<b>8</b>	<b>Phần 8 (09 Khoản) Vật tư dùng cho Khoa Xét nghiệm</b>			
8.1	Lọ lấy mẫu vô trùng	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Dùng để đựng mẫu bệnh phẩm: đàm</li> <li>* Dung tích 50ml, nắp đậy có nhãn, vô trùng</li> <li>* Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE hoặc tương đương.</li> </ul>	Lọ	11.000,0
8.2	Ống nghiệm Chimigly 2ml	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chất liệu nhựa nguyên sinh PP 13x75mm, nắp nhựa LDPE</li> <li>+ Có chứng nhận thử nghiệm của Bộ Y Tế</li> <li>+ Phù hợp TCVN 7612:2007.</li> <li>+ Màu nhãn và nắp: Xám</li> <li>+ Chất phụ gia: NaF + EDTA</li> <li>+ Thể tích lấy máu: 2ml</li> <li>+ HSD: 36 tháng</li> <li>+ Có mã vạch, mã QR code quản lý sản phẩm</li> <li>* Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE hoặc tương đương.</li> </ul>	Ống	9.600,0
8.3	Ống nghiệm Citrate 2ml	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chất liệu nhựa nguyên sinh PP 13x75mm, nắp nhựa LDPE</li> <li>+ Có chứng nhận thử nghiệm của Bộ Y Tế</li> <li>+ Màu nhãn và nắp: Xanh dương (hoặc xanh lá)</li> <li>+ Chất phụ gia: TriSodium Citrate 3.8% (tỉ lệ 9:1)</li> <li>+ Thể tích lấy máu: 1.8ml</li> <li>+ HSD: 36 tháng</li> <li>+ Có mã vạch, mã QR code quản lý sản phẩm.</li> <li>* Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO hoặc CE hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương.</li> </ul>	Ống	2.400,0
8.4	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 ml nắp trắng (Ependof 1.5ml)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ống nghiệm nhựa thể tích 1.5ml có vạch thể tích trên thân ống, nắp bật.</li> <li>* Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO hoặc CE hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương.</li> </ul>	Ống	1.000,0
8.5	Khuyên cấy nhựa 10 $\mu\text{L}$	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng cấy mẫu trong vi sinh. Đường kính vòng tròn khuyên cấy tương đương với thể tích 10<math>\mu\text{L}</math>.</li> <li>- Chất liệu nhựa, vô trùng.</li> <li>- Quy cách đóng gói: từ 20-50 cái/bịch (mỗi bịch đảm bảo vô trùng)</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE hoặc tương đương.</li> </ul>	Cái	1.000,0

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
8.6	Khuyên cấy nhựa 1μL	-Dùng cấy mẫu trong vi sinh. Đường kính vòng tròn khuyên cấy tương đương với thể tích 1μL. - Chất liệu nhựa, vô trùng. - Quy cách đóng gói: từ 20-50 cái/bịch (mỗi bịch đảm bảo vô trùng) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE hoặc tương đương.	Cái	1.000,0
8.7	Hộp đựng côn xanh	-Sử dụng để đựng côn xanh (200-1000μL). Có thể hấp tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO - CE.	Hộp	10,0
8.8	Hộp đựng côn vàng	-Sử dụng để đựng côn vàng (20-100μL). Có thể hấp tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO - CE.	Hộp	10,0
8.9	Que lấy bệnh phẩm đựng trong ống nghiệm	Thân que bằng nhựa, 1 đầu gòn, tiệt trùng từng cây, dài 16cm. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO, CE hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương.	Cái	1.140,0
<b>9 Phần 9 (01 Khoản) Phim X-quang 20x25cm</b>				
9.1	Phim X-Quang 20x25	<u>Thông số kỹ thuật:</u> - Kích thước: 20cm x 25cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in laser hoặc in nhiệt. - Cam kết hỗ trợ và kết nối máy in khi trúng thầu. <u>Tiêu chuẩn chất lượng:</u> Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE/TCCS.	Tấm	15.750,0
<b>10 Phần 10 (01 Khoản) Thủy tinh thể nhân tạo</b>				
10.1	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, nguyên khối cùng chất Acrylic Hydrophobic (Acrylic kỵ nước), màu sắc trong suốt. - Thiết kế phi cầu. Chỉ số cầu sai SA ≥ (-0.25) μm - Thiết kế 2 càng chữ C, góc càng < 2° - Đường kính Optic ≥ 6.0 mm, Chiều dài ≥ 13.0 mm. - Chỉ số khúc xạ: n > 1.560 - Dây diop từ +0.0 D đến +40.0 D, từ +10.0D đến +40.0D bước nhảy 0.5D - Vết mổ ≤ 2.2 mm. - Kính được lắp sẵn trong Cartridge và Injector sử dụng 1 lần. - Xuất xứ: Châu Âu * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	200,0
<b>11 Phần 11 (02 Khoản) Vật tư dùng cho phẫu thuật Phaco</b>				
11.1	Dung dịch vô trùng sử dụng trong phẫu thuật nhãn khoa	Là dung dịch muối sinh lý vô trùng, sử dụng thương thích với cassette chủ động cho máy Centurion của Bệnh viện đang sử dụng. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE hoặc tương đương.	Bịch	120,0
11.2	Cassette chủ động cho hệ thống phẫu thuật phaco	Cassette sử dụng cho máy Centurion của Bệnh viện đang sử dụng. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	30,0
<b>12 Phần 12 (01 Khoản) Áo choàng phẫu thuật</b>				
12.1	Áo choàng phẫu thuật	Chất liệu: Vải không dệt từ 5 lớp trở lên. Định lượng tối thiểu 45gsm trở lên. Không thấm cồn, không thấm nước. 2 x Khăn thấm 30x40cm. Tiệt trùng bằng khí EO. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	200,0
<b>13 Phần 13 (01 Khoản) Lưỡi dao bào da</b>				

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
13.1	Lưỡi dao bào da	Kích thước: 157mm (dài) x 18mm (cao) x 0.229mm (dày) * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương.	Cái	26,0
14	<b>Phần 14 (01 Khoản) Túi đựng bệnh phẩm tiết trùng</b>			
14.1	Túi đựng bệnh phẩm tiết trùng (size S)	Chất liệu: Màng nhựa PVC. Tiết trùng bằng OE. 1 cái/ gói. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO, CE hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương.	Cái	80,0
15	<b>Phần 15 (01 Khoản) Clip cầm máu cỡ lớn</b>			
15.1	Clip mạch máu cỡ lớn (400 mm) bằng titanium	Chất liệu Titanium. Trên mỗi clip tại vị trí kẹp mạch máu có các rãnh nhỏ. Quy cách đóng gói: Theo quy cách đóng gói của nhà sản xuất * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE.	Cái	216,0
16	<b>Phần 16 (05 Khoản) Hút áp lực âm (VAC)</b>			
16.1	Bộ vật tư hút dịch chứa foam NANO kẽm kháng khuẩn, kháng nấm loại Nhỏ	Bộ vật tư hút dịch chứa foam NANO kẽm kháng khuẩn, kháng nấm loại Nhỏ gồm - 01 Foam granufoam polyurethane, cấu trúc lỗ hồng mở 400-600 microns, hydrophobic construction không giữ nước kháng khuẩn NANO kẽm (10x 7.5x3.3cm). - 01 Ống dẫn lưu vết thương Nhựa ABS chống cháy có khoá và đầu nối. Có cảm biến hiển thị thông số cảm biến trên màn hình máy hút dịch. Kẹp và đầu nối gắn trên dây dẫn. Đầu hút dịch được tích hợp băng dán - 01 Tấm phủ màn dán phẫu thuật PU trong suốt - 01 Thước đo. Đóng gói từng bộ tiết trùng bằng tia GAMMA. Chỉ sử dụng 01 lần Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA. Hỗ trợ máy thiết bị đi kèm	Cái	70,0
16.2	Bộ vật tư hút dịch chứa foam NANO kẽm kháng khuẩn, kháng nấm loại Trung	Bộ vật tư hút dịch chứa foam NANO kẽm kháng khuẩn, kháng nấm loại Trung gồm - 01 Foam granufoam polyurethane, cấu trúc lỗ hồng mở 400-600 microns, hydrophobic construction không giữ nước kháng khuẩn NANO kẽm (12.5x18x3.3cm). - 01 Ống dẫn lưu vết thương Nhựa ABS chống cháy có khoá và đầu nối. Có cảm biến hiển thị thông số cảm biến trên màn hình máy hút dịch. Kẹp và đầu nối gắn trên dây dẫn. Đầu hút dịch được tích hợp băng dán - 03 Tấm phủ màn dán phẫu thuật PU trong suốt - 01 Thước đo. Đóng gói từng bộ tiết trùng bằng tia GAMMA. Chỉ sử dụng 01 lần Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA Hỗ trợ máy thiết bị đi kèm	Cái	45,0

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
16.3	Bộ vật tư hút dịch chứa foam NANO kẽm kháng khuẩn, kháng nấm loại Lớn	Bộ vật tư hút dịch chứa foam NANO kẽm kháng khuẩn, kháng nấm loại Lớn gồm -01 Foam granufoam polyurethane, cấu trúc lỗ hồng mở 400-600 microns, hydrophobic construction không giữ nước kháng khuẩn NANO kẽm (15x 26x 3.3cm). - 01 Ống dẫn lưu vết thương Nhựa ABS chống cháy có khoá và đầu nối. Có cảm biến hiển thị thông số cảm biến trên màn hình máy hút dịch. Kẹp và đầu nối gắn trên dây dẫn. Đầu hút dịch được tích hợp băng dán - 04 Tấm phủ màn dán phẫu thuật PU trong suốt - 01 Thuốc đo. Đóng gói từng bộ tiệt trùng bằng tia GAMMA. Chỉ sử dụng 01 lần Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA Hỗ trợ máy thiết bị đi kèm	Cái	15,0
16.4	Bình chứa kết nối với máy hút áp lực âm, thể tích 500ml	Bình chứa kết nối với máy hút áp lực âm, thể tích 500ml. Nhựa ABS tổng hợp, chống cháy, chống dẫn điện và hạn chế ăn mòn từ hoá chất. Bộ gồm bình điều khiển kèm dây dẫn silicon, nối với máy, 2 túi gel chống trào ngược. Hệ thống kín, an toàn, có 2 đầu lọc vi khuẩn trong bình và ngoài bình. Hệ thống trong suốt để quan sát dịch. Có cảm biến cảnh báo đầy bình và hiển thị thông số trên màn hình máy hút dịch VAC. Đóng gói từng bộ tiệt trùng bằng tia GAMMA. Chỉ sử dụng 01 lần Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA Hỗ trợ máy thiết bị đi kèm	Cái	80,0
16.5	Bình chứa kết nối với máy hút áp lực âm, thể tích 1000ml	Bình chứa kết nối với máy hút áp lực âm, thể tích 1000ml. Nhựa ABS tổng hợp, chống cháy, chống dẫn điện và hạn chế ăn mòn từ hoá chất. Bộ gồm bình điều khiển kèm 02 dây dẫn silicon, nối với máy, 2 túi gel chống trào ngược. Hệ thống kín, an toàn, có 2 đầu lọc vi khuẩn trong bình và ngoài bình. Hệ thống trong suốt để quan sát dịch. Có cảm biến cảnh báo đầy bình và hiển thị thông số trên màn hình máy hút dịch VAC. Đóng gói từng bộ tiệt trùng bằng tia GAMMA. Chỉ sử dụng 01 lần Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA Hỗ trợ máy thiết bị đi kèm.	Cái	55,0
17	<b>Phần 17 (02 Khoản) Túi bọc máy C-Arm tiệt trùng, bao máy vi phẫu tiệt trùng</b>			
17.1	Túi bọc máy C-Arm tiệt trùng	- Chất liệu: Màng nhựa PE. - Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng. *Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương.	Bộ	100,0
17.2	Bao máy vi phẫu tiệt trùng	Chất liệu: Màng nhựa PE - Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng. *Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO/CE hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương.	Bộ	100,0
18	<b>Phần 18 (01 Khoản) Kèm bấm khâu da</b>			
18.1	Kèm bấm khâu da	Kèm bấm khâu da sử dụng một lần, được cài sẵn 35 ghim bấm loại rộng. * Đạt tiêu chuẩn: TCCS/TCVN/ISO/CE hoặc các tài liệu có giá trị tương đương	Cái	12,0
<b>TỔNG CỘNG (18 PHẦN, 51 KHOẢN)</b>				





**PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA**

**Gói thầu: Mua sắm bổ sung hóa chất (lần 3) của Bệnh viện huyện Củ Chi**  
(Đính kèm Thông báo số: 172A/TB-BVCC, ngày 29/11/2024)

STT	TÊN HÀNG HÓA	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Phần 1 (11 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy xét nghiệm sinh hóa Erba XL640			
1.1	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Thành phần: Phosphate buffer 250 mmol/l Glucose oxidase > 25 U/ml Peroxidase > 2 U/ml Phenol 5 mmol/l 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l Measuring range (phạm vi đo): 2.34-450 mg/dl. Đóng gói dạng lọ 44ml, phù hợp khay hóa chất máy sinh hóa XL 640, hạn chế sang chiết, châm hóa chất để tránh biến đổi chất lượng hóa chất. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương	Hộp	20,0
1.2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng URE	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng URE (máu), bao gồm Reagent 1 và Reagent 2 dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Đóng gói dạng lọ/44ml và lọ/11ml. Thành phần: Tris Buffer: 100 mmol/l $\alpha$ -Ketoglutarate: 5,49 mmol/l Urease (Jack Bean) $\geq$ 10 KU/l GLDH (Microorganism) $\geq$ 3,8 KU/l NADH: 1,66 mmol/l. Đóng gói dạng lọ phù hợp và tương thích hoàn toàn với khay hóa chất máy sinh hóa XL 640, hạn chế sang chiết, châm hóa chất để tránh biến đổi chất lượng hóa chất. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15,0
1.3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININE	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININ (máu), bao gồm Reagent 1 và Reagent 2. Thành phần: R1: Sodium Hydroxide 240 mmol/l. R2: Picric Acid: 26 mmol/l Measuring range (phạm vi đo): 0.08 - 18 mg/dl. Đóng gói dạng lọ 11ml và lọ 44ml, phù hợp khay hóa chất máy sinh hóa XL 640, hạn chế sang chiết, châm hóa chất để tránh biến đổi chất lượng hóa chất. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	30,0
1.4	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT	Bộ thuốc thử xét nghiệm đo hoạt độ AST/GOT (máu). Thành Phần: R1: Tris buffer (pH 7,8) $\geq$ 110 mmol/l L-aspartic acid $\geq$ 340 mmol/l LDH $\geq$ 4000 U/l MDH $\geq$ 750 U/l R2: CAPSO $\geq$ 20 mmol/l 2-oxoglutarate $\geq$ 85 mmol/l NADH $\geq$ 1,05 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 3.84-390 U/l Đóng gói dạng lọ 11ml và lọ 44ml, phù hợp khay hóa chất máy sinh hóa XL 640, hạn chế sang chiết, châm hóa chất để tránh biến đổi chất lượng hóa chất. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15,0

STT	TÊN HÀNG HÓA	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1.5	Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT	Bộ thuốc thử xét nghiệm đo hoạt độ ALT/GPT (máu). Thành phần: Tris buffer (pH 7,5) ≥137,5 mmol/l L-Alanine ≥709 mmol/l LDH (microbial) ≥ 2000 U/l CAPSO ≥20 mmol/l 2-oxoglutarate ≥85 mmol/l NADH ≥1,05 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 4.4-360 U/l Đóng gói dạng lọ 11ml và lọ 44ml, phù hợp khay hóa chất máy sinh hóa XL 640, hạn chế sang chiết, chầm hóa chất để tránh biến đổi chất lượng hóa chất. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15,0
1.6	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglyceride	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride (máu). Thành phần: Good's buffer (pH 7,2): 50 mmol/l 4-Chlorophenol: 4 mmol/l Mg 2+ : 15 mmol/l ATP: 2 mmol/l Glycerolkinase ≥ 0,4 KU/l Peroxidase ≥ 2,0 KU/l Lipoproteinlipase ≥ 2,0 KU/l Glycerol-3-phosphate-Oxidase ≥ 0,5 KU/l 4-Aminoantipyrine: 0,5 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 9.74 – 1062 mg/dl Đóng gói dạng lọ 44ml, phù hợp khay hóa chất máy sinh hóa XL 640, hạn chế sang chiết, chầm hóa chất để tránh biến đổi chất lượng hóa chất. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	3,0
1.7	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-c	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-c (máu), bao gồm Reagent 1 và Reagent 2. Thành phần: R1: MES buffer (pH 6.5) 6.5 mmol/l TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline 3 mmol/l Polyvinyl sulfonic acid 50 mg/l Polyethylene-glycol-methyl ester 30 ml/l MgCl2 2 mmol/l R2: MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l Cholesterol esterase 5 kU/l Cholesterol oxidase 20 kU/l Peroxidase 5 kU/l 4-aminoantipyrine 0.9 g/l Detergent 0.5 % Measuring range (phạm vi đo): 1.90 – 193 mg/dl Đóng gói dạng lọ 10ml và lọ 30ml, phù hợp khay hóa chất máy sinh hóa XL 640, hạn chế sang chiết, chầm hóa chất để tránh biến đổi chất lượng hóa chất. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15,0
1.8	Hóa chất định lượng nồng độ LDL-c	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-c (máu). Thành phần: R1: MES buffer (pH 6,5) 50 mmol/l Polyvinylsulfonic acid 50 mg/l Polyethyleneglycolmethylester 30 ml/l 4-aminoantipyrine 0,9 g/l Cholesterol esterase 5 kU/l Cholesterol oxidase 20 kU/l Peroxidase 5 kU/l Detergent R2: MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l Detergent TODB N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline 3 mmol/l. - Measuring range (phạm vi đo): 2.60-263 mg/dl. Đóng gói dạng lọ 10ml và lọ 30ml, phù hợp khay hóa chất máy sinh hóa XL 640, hạn chế sang chiết, chầm hóa chất để tránh biến đổi chất lượng hóa chất. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	30,0

STT	TÊN HÀNG HÓA	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1.9	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Alcohol trong máu	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol/ Ethanol trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh bằng phương pháp UV. Tuyến tính: từ 0.05 - 3.0g/l. Bước sóng chính 340nm, Bước sóng phụ 405nm. Thành phần R1: Sodium Pyrophosphate buffer >50.0mmol/l. R2: Good's buffer >10.0mmol/l, NAD+ ≥2.0mM, Alcohol dehydrogenase ≥40.0KU/l. Chất chuẩn 1ml, Chất kiểm tra mức 1: 1ml, Chất kiểm tra mức 2: 1ml. CV%: <1.5% - 194.8mg/dl, <1% - 501.5mg/dl. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	30,0
1.10	Hóa chất định lượng nồng độ CRP trong máu.	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP (C- reactive protein) trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	25,0
1.11	Chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm RF	Hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng RF (Rheumatoid Factor) trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Đóng gói: ≥ 1ml Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2,0
<b>2 Phần 2 (03 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy xét nghiệm sinh hóa Mindray BS- 240E</b>				
2.1	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phương pháp Glucose oxidase Thành phần: Phosphate buffer 250 mmol/l Glucose oxidase > 25 U/ml Peroxidase > 2 U/ml Phenol 5 mmol/l 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l Measuring range (phạm vi đo): 2.34-450 mg/dl. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5,0
2.2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng URE	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng URE (máu), bao gồm Reagent 1 và Reagent 2. Thành phần: Tris Buffer: 100 mmol/l α-Ketoglutarate: 5,49 mmol/l Urease (Jack Bean) ≥ 10 KU/l GLDH (Microorganism) ≥ 3,8 KU/l NADH: 1,66 mmol/l. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương.	Hộp	4,0
2.3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININE	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININ (máu), bao gồm Reagent 1 và Reagent 2. Thành phần: R1: Sodium Hydroxide 240 mmol/l. R2: Picric Acid: 26 mmol/l Measuring range (phạm vi đo): 0.08 - 18 mg/dl. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương.	Hộp	10,0
<b>3 Phần 3 (20 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy xét nghiệm miễn dịch Beckman coulter Access II</b>				
3.1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	Hóa chất định lượng Cortisol trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	8,0
3.2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Hóa chất định lượng Ferritin trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	6,0
3.3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do	Hóa chất định lượng free T3 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	6,0

STT	TÊN HÀNG HÓA	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
3.4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do	Hóa chất định lượng free T4 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	8,0
3.5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH (3rd IS)	Hóa chất định lượng TSH (3rd IS) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 200 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5,0
3.6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể anti-HBs (HBs Ab)	Hóa chất định lượng kháng thể virus viêm gan B (HBs-Ab) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	3,0
3.7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I-hs	Hóa chất định lượng Troponin I-hs trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	8,0
3.8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I-hs	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng Troponin I-hs trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2,0
3.9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	Hóa chất định lượng BNP (B-type Natriuretic Peptide) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5,0
3.10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin	Hóa chất định lượng Procalcitonin (PCT) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	3,0
3.11	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng $\beta$ -hCG (5th IS)	Hóa chất định lượng $\beta$ -hCG (beta-Human Chorionic Gonadotropin) (5th IS) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	8,0
3.12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA-125	Hóa chất định lượng CA-125 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp, hộp/ 6x1mL Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	3,0
3.13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Hóa chất định lượng PSA toàn phần trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	3,0
3.14	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch (Substrate)	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Quy cách: Hộp/ 4x130mL Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	8,0
3.15	Dung dịch đệm/ rửa (wash buffer) dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	30,0

STT	TÊN HÀNG HÓA	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
3.16	Giếng phản ứng (Reaction Vessels - RV) dùng cho máy phân tích miễn dịch	Giếng phản ứng (Reaction Vessels - RV) dùng cho máy phân tích miễn dịch. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	10,0
3.17	Hóa chất nội kiểm (QC) các xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2, có giá trị cho các xét nghiệm miễn dịch thường quy: fT3, fT4, TSH, cortisol, ferritin, $\beta$ -hCG, AFP, ... (cả chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab) Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	3,0
3.18	Hóa chất nội kiểm (QC) các xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3, có giá trị cho các xét nghiệm miễn dịch thường quy: fT3, fT4, TSH, cortisol, ferritin, $\beta$ -hCG, AFP, ... (cả chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab) Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	3,0
3.19	Hóa chất định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	- Hoá chất dùng để xét nghiệm định lượng nồng độ PTH (Parathyroid Hormon) trong huyết thanh/ huyết tương người. - Phương pháp: Miễn dịch sandwich sử dụng công nghệ hoá phát quang, hạt thuận từ. - Hoá chất, quy cách đóng gói và thiết kế phù hợp sử dụng trên dòng máy xét nghiệm Beckman coulter Access 2. - Ôn định ở 2-10 độ C trong 28 ngày sau lần sử dụng đầu tiên. - Giới hạn phát hiện: $\leq 0,1$ pmol/L. - Tiêu chuẩn: ISO, CE/FDA/IFCC hoặc tương đương.	Hộp	5,0
3.20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng PTH trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2,0
4	<b>Phần 4 (04 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy khí máu Techno Medical - Model: Gastat 1820</b>			
4.1	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	3,0
4.2	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Bình	6,0
4.3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng pH, pO <sub>2</sub> , pCO <sub>2</sub> (QC)	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng pH, pO <sub>2</sub> , pCO <sub>2</sub> . Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	3,0
4.4	Công nhận mẫu	Công nhận mẫu. Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	3,0
5	<b>Phần 5 (06 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm sử dụng đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) dựa trên phương pháp sắc ký lỏng cao áp</b>			
5.1	Dung dịch đệm số 1	- Hóa chất dùng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng dựa trên Phương pháp sắc ký lỏng cao áp - Giá trị đo (%) xác định phần trăm của mỗi đỉnh trong sự tương quan Total Area. Đơn vị nhỏ nhất của giá trị đo là 0.1% - Thành phần: là các dung dịch axit hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản - Tiêu chuẩn: ISO, NGSP/IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	25,0
5.2	Dung dịch đệm số 2	- Hóa chất dùng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng dựa trên Phương pháp sắc ký lỏng cao áp - Giá trị đo (%) xác định phần trăm của mỗi đỉnh trong sự tương quan Total Area. Đơn vị nhỏ nhất của giá trị đo là 0.1% - Thành phần: là các dung dịch axit hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản - Tiêu chuẩn: ISO, NGSP/IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	18,0

STT	TÊN HÀNG HÓA	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
5.3	Dung dịch đệm số 3	- Hóa chất dùng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng dựa trên Phương pháp sắc ký lỏng cao áp - Giá trị đo (%) xác định phần trăm của mỗi đỉnh trong sự tương quan Total Area. Đơn vị nhỏ nhất của giá trị đo là 0.1% - Thành phần: là các dung dịch axit hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản - Tiêu chuẩn: ISO, NGSP/IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	20,0
5.4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	- Hóa chất Hemolysis & Wash Solution dùng trong xét nghiệm phân tích HbA1c, dựa trên Phương pháp sắc ký lỏng cao áp. - Tiêu chuẩn: ISO, NGSP/IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	30,0
5.5	Bộ lọc dùng kèm máy xét nghiệm HbA1c	Bộ lọc sử dụng trong phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) Quy cách: 1 gói /5 cái (450 test) - Tiêu chuẩn: ISO, NGSP/IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Gói	5,0
5.6	Cột sắc ký dùng kèm máy xét nghiệm HbA1c	Được sản xuất sử dụng trên Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), được sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc mẫu máu pha loãng. Quy cách: 1 cột/sử dụng cho 2.000 lần. - Tiêu chuẩn: ISO, NGSP/IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	4,0
6	<b>Phần 6 (01 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm dùng cho máy điện giải</b>			
6.1	Hóa chất điện giải 5 thông số Na/K/Cl/Ca/pH (Hãng: Erba - Model: Erba Lyte CaPlus)	Hóa chất chạy máy điện giải 5 thông số. Thành phần: Standard A 650ml (Na: 140 mmol/L, K: 4,0 mmol/L, Cl: 100 mmol/L, Ca: 1,0 mmol/L) Standard B 350ml (Na: 110 mmol/L, K: 8,0 mmol/L, Cl: 70 mmol/L, Ca: 2,0 mmol/L). Phù hợp sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	30,0
7	<b>Phần 7 (01 Khoản) Que thử nước tiểu</b>			
7.1	Que nước tiểu 10 thông số dùng cho máy (Hãng: Erba - Model: Laura M)	Que nước tiểu 10 thông số: pH, tỷ trọng, ketone, protein, bạch cầu, hồng cầu, glucose, nitrite, bilirubin, urobilinogen,... dùng cho máy Erba - Model: Laura M. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	100,0
8	<b>Phần 8 (07 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên các máy xét nghiệm huyết học</b>			
8.1	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học 22 thông số	Hóa chất ly giải hồng cầu sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Excel 22 thông số. Thành phần: lauryltrimethyl-ammonium chloride <20%, potassium cyanide <0.1%, preservative 0.010% Thể tích: ≥ 5 L/thùng Tiêu chuẩn: ISO9001, ISO13485, CE hoặc tương đương.	Thùng	5,0
8.2	Hóa chất ly giải bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học 22 thông số	Hóa chất ly giải bạch cầu sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Excel 22 thông số. Thành phần: Organic buffer <0.04%, Stabiliser <0.6%, Detergent <0.002% Thể tích: ≥ 5L/thùng Tiêu chuẩn: ISO9001, ISO13485, CE hoặc tương đương.	Thùng	40,0
8.3	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học 22 thông số	Dung dịch dạng lỏng dùng để rửa cho máy huyết học Excel 22 thông số. Thể tích: ≥ 20L/thùng Tiêu chuẩn: ISO9001, ISO13485, CE hoặc tương đương.	Thùng	5,0
8.4	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học 22 thông số	Hóa chất pha loãng mẫu toàn phần sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Excel 22 thông số. Thể tích: ≥ 20L/thùng Tiêu chuẩn: ISO9001, ISO13485, CE hoặc tương đương.	Thùng	25,0
8.5	Dung dịch pha loãng cho máy huyết học 26 thông số	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học Sysmex - Model: XS-800i. Thể tích: ≥ 20L/thùng Tiêu chuẩn: ISO9001, ISO13485, CE hoặc tương đương.	Thùng	25,0
8.6	Hóa chất dùng để đếm tế bào máu, định cỡ và phân biệt hồng cầu, xác định huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học	Hóa chất dùng để đếm tế bào máu, định cỡ và phân biệt hồng cầu, xác định huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học Sysmex- Model: XS-800i Thể tích: ≥ 42mL/túi Tiêu chuẩn: ISO9001, ISO13485, CE hoặc tương đương.	Túi	25,0

STT	TÊN HÀNG HÓA	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
8.7	Dung dịch ly giải hồng cầu và xác định bạch cầu cho máy huyết học 26 thông số (Hãng: Horba Medical - Model: PENTRA ES-60)	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu trên các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical.</li> <li>- Dung dịch nước trong suốt, màu xanh dương đậm, có mùi cồn. Thể tích: <math>\geq 1L/hộp</math>.</li> <li>- Thành phần:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) &lt; 5%</li> <li>+ Chất tẩy rửa (Detergent) &lt; 1%</li> <li>+ Cồn (Alcohol) &lt; 10 %</li> <li>+ Chất bảo quản (Preservative) &lt; 0,1%</li> </ul> </li> <li>- Nhiệt độ bảo quản:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Điều kiện bảo quản: 18-25°C (65-77°F). Không để đông lạnh.</li> <li>+ Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở.</li> </ul> </li> <li>- Tiêu chuẩn: ISO9001, ISO 13485, CE hoặc tương đương.</li> </ul>	Hộp	5,0
9	<b>Phần 9 (06 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy đông máu Thrombolyzer compact X</b>			
9.1	Bộ hóa chất xét nghiệm PT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) (INR) trong huyết tương người</li> <li>- Thành phần bao gồm:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thromboplastin đông khô từ mô não thỏ</li> <li>+ Chất pha loãng</li> </ul> </li> <li>Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ 1: CV% 1.9, với QC nồng độ 2: CV% 3.3, với QC nồng độ 3: CV% 2.8</li> <li>Không nhiễu với: Triglycerides: &lt;731 mg/dL</li> <li>Độ ổn định sau khi mở nắp:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 7 ngày tại 2-8 °C</li> <li>+ 3 ngày trên hệ thống tại 18-22 °C</li> </ul> </li> <li>- Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA/CE hoặc tương đương.</li> </ul>	Hộp	35,0
9.2	Bộ hóa chất xét nghiệm APTT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương người</li> <li>- Thành phần bao gồm cephalin từ mô não thỏ và kaolin hoạt hóa, Calcium Chlorid</li> <li>Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ 1: CV% 2.5, với QC nồng độ 2: CV% 4.3, với QC nồng độ 3: CV% 3.2</li> <li>Không nhiễu với: Triglycerides: &lt;731 mg/dL</li> <li>Độ ổn định sau khi mở nắp:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 30 ngày tại 2-8°C</li> <li>+ 10 ngày trên hệ thống tại 18-22 °C</li> </ul> </li> <li>- Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA/CE hoặc tương đương.</li> </ul>	Hộp	30,0
9.3	Mẫu QC (nội kiểm) mức bình thường (Normal)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu (PT, APTT, Fibrinogen, Thrombin, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Factor XII)</li> <li>- Thành phần: Huyết tương người đông khô</li> <li>Độ ổn định sau khi mở nắp: 10 giờ tại 2-25 °C, 5 ngày tại -20°C</li> </ul>	Hộp	8,0
9.4	Mẫu QC nội kiểm mức cao (High)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu (PT, APTT, Fibrinogen, Thrombin, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Factor XII)</li> <li>- Thành phần: Huyết tương người đông khô</li> <li>Độ ổn định sau khi mở nắp: 10 giờ tại 2-25 °C, 5 ngày tại -20°C</li> </ul>	Hộp	8,0
9.5	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa để làm sạch kim</li> <li>- Thành phần: Dung dịch axit</li> <li>- Độ ổn định: sau khi mở nắp đạt ổn định trong 6 ngày đặt trên máy</li> </ul>	Hộp	35,0
9.6	Cuvet dùng cùng máy xét nghiệm đông máu	Cồng đo mẫu 1 hộp 20 thanh, 1 thanh 29 racks, 1 racks 4 cuvet làm được 4 xét nghiệm khác nhau	Hộp	10,0
10	<b>Phần 10 (01 Khoản) Môi trường thạch hai ngăn MC/SS</b>			
10.1	Môi trường thạch hai ngăn MC/SS	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri <math>\Phi</math> 90mm, được phân làm 2 ngăn riêng biệt. Độ dày thạch: 4-5mm.</li> <li>- SS: Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc vi khuẩn Salmonella spp, Shigella spp. Phân biệt khả năng lên men lactose.</li> <li>- MC: môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn gram âm để mọc. Phân biệt khả năng lên men lactose.</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.</li> </ul>	Đĩa	200,0

STT	TÊN HÀNG HÓA	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
11	<b>Phần 11 (01 Khoản) Chai cấy máu</b>			
11.1	Chai cấy máu	<p>Hạt polyme hấp phụ dùng trung hòa kháng sinh (adsorbent polymeric beads).  Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh, chứa <math>\geq 30</math>ml môi trường và <math>\geq 1.6</math>g hạt polyme hấp phụ, phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu tự động.  Thành phần: tổ hợp peptones/biological extracts (<math>\geq 1.85\%</math> w/v), anticoagulant (<math>\geq 0.083\%</math> w/v), vitamins và các amino acid khác và các cơ chất carbohydrate trong nước tinh khiết.  Chai chứa khí trường N<sub>2</sub>, O<sub>2</sub> và CO<sub>2</sub> trong chân không.  Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: penicillins, glycolcyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones.  Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT.  Nguyên lý phát hiện: đo màu bằng cảm ứng màu và ánh sáng phân xạ.  Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA,...</p>	Chai	100,0
12	<b>Phần 12 (03 Khoản) Bộ nhuộm và định danh vi khuẩn</b>			
12.1	Bộ định danh vi khuẩn Gram âm để mọc	<p>Bộ định danh IVD NK-IDS 14GNR là một hệ thống gồm 14 thử hoặc bộ định danh API20 hoặc tương đương.  nghiệm sinh Hóa dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, để mọc.  - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.</p>	Bộ	5,0
12.2	Bộ nhuộm Gram	<p>Thực hiện xét nghiệm nhuộm soi Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin.  - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.</p>	Bộ	7,0
12.3	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen	<p>Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Metylen Blue.  - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.</p>	Bộ	7,0
13	<b>Phần 13 (05 Khoản) Test nhanh định tính các loại</b>			
13.1	Test nhanh HBsAg	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai.</li> <li>- Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%)</li> <li>- Thời gian trả kết quả: 15 - 25 phút</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 <math>\mu</math>L; Không cần sử dụng dung dịch đệm (chase buffer) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương.</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 1 - 30 °C</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV.</li> <li>- Kit thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ 55°C</li> <li>- Ổn định trong ít nhất 24 tháng ở nhiệt độ phòng khi chưa mở.</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\leq 2</math> IU/ml</li> <li>- Thử nghiệm chất gây nhiễu: Các loại chất có khả năng gây nhiễu như (Rheumatoid factor, Bilirubin, Hemoglobin, Triglycerides, Metronidazole, Mefloquine, Quinine, Primaquine, Pyrimethamine, Ritonavir, Tenofovi: disoproxil fumarate, Entecavir, Isoniazid (INH), Aspirin, Paracetamol, Biotin, Caffeine) không gây nhiễu cho sản phẩm với nguyên liệu thô đã thay đổi.</li> <li>- Sản xuất tại: Hàn Quốc/ Nhật Bản/ Hoa Kỳ/ Canada/ Châu Âu.</li> <li>- Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.</li> </ul>	Test	1.500,0

STT	TÊN HÀNG HÓA	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
13.2	Test nhanh HIV 1/2 Ab	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</li> <li>- Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm</li> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%.</li> <li>- 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng; Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) ; Vạch chứng: Huyết thanh để có kháng thể HIV (0,75 ± 0,15 µg).</li> <li>- Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 320 lần của mẫu huyết thanh dương tính với HIV</li> <li>- Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10-20 uL; máu toàn phần: 20-25uL</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 2 – 30 °C</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu thâm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai.</li> <li>- Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT năm 2015</li> <li>- Được đánh giá bởi WHO, USAID, được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương.</li> <li>- Sản xuất tại: Hàn Quốc/ Nhật Bản/ Hoa Kỳ/ Canada/ Châu Âu.</li> <li>- Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.</li> </ul>	Test	2.000,0
13.3	Test phát hiện 5 chất gây nghiện trong nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> <li>Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời 5 chất gây nghiện MOP/Codein/Heroin (6-MAM)10/AMP/THC trong nước tiểu.</li> <li>Độ chính xác tương đồng với kit thương mại khác &gt; 99.9% .</li> <li>Độ lặp lại ≥ 75% chính xác ở mức ± 25% cut-off ;100% chính xác ở mức âm tính và ± 50% cut-off .</li> <li>-Tỷ trọng mẫu nước tiểu ở các mức nồng độ cao, thấp, bình thường (1.005-1.045) không có ảnh hưởng đến kết quả của test.</li> <li>- Độ pH của mẫu nước tiểu từ 5-9 không làm thay đổi kết quả của test.</li> <li>-Nhiệt độ bảo quản 2 - 30 độ C .</li> <li>- Không phản ứng chéo với các cơ chất Acetylsalicylic acid; Caffeine; Tetracycline</li> <li>-Thời gian đọc kết quả &lt; 10 phút .</li> <li>- Có thể Đo mật độ quang trên máy phân tích</li> <li>- Phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn của Bộ Y tế Việt Nam dùng trong y tế, khám sức khoẻ lái xe, ...</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE</li> <li>Nước sản xuất: các nước nhóm G7</li> </ul>	Test	3.000,0
13.4	Test nhanh giang mai	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</li> <li>- Độ nhạy: ≥99.3% và Độ đặc hiệu: ≥99.5% so với TPHA.</li> <li>- Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10-20 uL; máu toàn phần: 20-25uL</li> <li>- Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 256 lần của mẫu huyết thanh dương tính với giang mai</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV, Chlamydia, cúm, ký sinh trùng Toxoplasma, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi IgG/IgM và Trypanosomiasis (T.cruzi I/II).</li> <li>- Kit thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi.</li> <li>- Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C.</li> <li>- Sản xuất tại: Hàn Quốc/ Nhật Bản/ Hoa Kỳ/ Canada/ Châu Âu.</li> <li>- Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương</li> </ul>	Test	500,0
13.5	Test nhanh HCV-Ab	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.</li> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: ≥99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR)</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II</li> <li>- Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C</li> <li>- Sản xuất tại: Hàn Quốc/ Nhật Bản/ Hoa Kỳ/ Canada/ Châu Âu.</li> <li>- Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương</li> </ul>	Test	1.000,0
14	Phần 14 (02 Khoản) Xét nghiệm định lượng một số dịch vụ kỹ thuật bằng phương pháp huỳnh quang			

STT	TÊN HÀNG HÓA	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
14.1	Test định lượng HbA1c trên máy Standard F	<p>Định lượng HbA1c.  Thời gian đọc kết quả 3 phút.  CV &lt; 3%.  Mẫu: Máu toàn phần.  Là test thử theo máy.  Test có code 2D quản lý hạn sử dụng và loại xét nghiệm thực hiện.  Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/FDA/ CE hoặc tương đương.</p>	Test	3.000,0
14.2	Test HbA1c Control trên máy Standard F	<p>- Test HbA1c Control có hai nồng độ vật liệu kiểm soát khác nhau giúp kiểm soát hiệu năng của các hệ thống STANDARD A1cCare, Multicare hoặc STANDARD F cho xét nghiệm HbA1c. Để duy trì chất lượng xét nghiệm, nên xét nghiệm tối thiểu 2 mức nồng độ thuốc thử vật liệu kiểm soát phù hợp thường xuyên tại cơ sở. Xét nghiệm kiểm soát chất lượng phải được tiến hành theo yêu cầu quy định.  - Cả 2 mức nồng độ 1 và 2 phải được tiến hành riêng và kết quả xét nghiệm đều phải nằm trong khoảng cho phép.  - Thành phần: HbA1c Level 1, HbA1c Level 2, Hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.  - Bảo quản: 2-30 độ C.  - Hạn sử dụng: tối thiểu 18 tháng.  - Tiêu chuẩn: ISO, IFCC, CE/FDA hoặc tương đương.</p>	Test	100,0
15	<b>Phần 15 (03 Khoản) Hoá chất xét nghiệm HbA1c trên máy Premier Hb9210</b>			
15.1	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	<p>- Được sử dụng cho mục đích định lượng hemoglobin A1c (HbA1c) trong máu toàn phần từ tĩnh mạch hoặc máu mao mạch. Phù hợp sử dụng trên máy Premier Hb9210.  - Thành phần chính: Cột phân tích: Polymer gel, Dung dịch Buffer A và B: Methanol, Ammonia; đĩa lọc (filter) và các hoá chất phụ (nước rửa,...) cần thiết kèm theo.  - Bộ hoá chất sử dụng đủ để phân tích được tối thiểu 500 xét nghiệm định lượng HbA1c (≥500 test/ bộ).  - Độ ổn định sau mở nắp của hóa chất: ≥30 ngày hoặc tương đương.  - Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA/CE/IFCC hoặc tương đương.</p>	Bộ	5,0
15.2	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	<p>- Được sử dụng để kiểm soát (QC) hiệu năng của xét nghiệm định lượng glycated Hemoglobin. Bao gồm 2 nồng độ khác nhau (level 1 và 2).  - Phù hợp sử dụng trên máy Premier Hb9210. Quy cách: 2x500uL  - Thành phần: Máu toàn phần Dạng đóng gói: Đóng khô hoặc tương đương;  - Độ ổn định sau hoàn nguyên (chưa pha loãng): ổn định trong vòng 90 ngày khi được bảo quản ở ≤ -20°C hoặc tương đương.  - Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA/CE/IFCC hoặc tương đương.</p>	Hộp	5,0
15.3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	<p>- Được sử dụng để hiệu chuẩn (Calib) xét nghiệm định lượng HbA1c theo phương pháp ái lực. Phù hợp sử dụng trên máy Premier Hb9210, bao gồm 2 nồng độ khác nhau. Quy cách: 2x500uL  - Thành phần: Máu toàn phần Dạng đóng gói: Bột đóng khô hoặc tương đương;  - Độ ổn định sau hoàn nguyên (chưa pha loãng): ổn định trong vòng 90 ngày khi được bảo quản ở ≤ -20°C hoặc tương đương.  - Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA/CE/IFCC hoặc tương đương.</p>	Hộp	5,0
<b>TỔNG CỘNG (15 PHẦN, 74 KHOẢN)</b>				

**BẢNG BÁO GIÁ**  
**Kính gửi: Bệnh viện huyện Củ Chi**

".....(tên đơn vị)..... có địa chỉ tại..... số đăng ký kinh doanh..... số điện thoại liên hệ..... email....."  
Căn cứ thông báo mời chào giá của Bệnh viện huyện Củ Chi và khả năng cung cấp của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý viện bảng báo giá các hàng hóa như sau:

STT theo thư mời chào giá	Tên danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Mã vật tư y tế theo Quyết định 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 (nếu có)	Mã ký hiệu/Chứng loại	Thành phần, chủng loại, tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Hãng/ Nước Chủ sở hữu	Năm sản xuất	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (có VAT)	Phân loại	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Tiền chuẩn chất lượng	Thời gian giao hàng	Giá trúng thầu tại các CSYT (nếu có)	Tên đơn vị trúng thầu (nếu có)	Ghi chú	
1																						
2																						
<b>TỔNG CỘNG</b>																						

Ghi chú:

- Nhà thầu điền đầy đủ thông tin và các giấy tờ liên quan (nếu có).
- Giá chào là giá đã bao gồm phí vận chuyển, bản giao, các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).
- Báo giá có hiệu lực 120 ngày kể từ ngày báo giá.
- Nội dung nào không có thông tin nhà thầu để trống.

....., Ngày ... tháng ... năm 2024  
**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký tên và đóng dấu)

